

Đơn vị: Trường tiểu học Tà Cáng xã Nà Tấu
Mã QHNS: 1095977

Mẫu số C02 - HD
(Ban hành kèm thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017
của Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP THEO LƯƠNG

Tháng 04 năm 2025

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian nhận công tác	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Hệ số tiền công LĐTX	Hệ số phụ cấp											Cộng hệ số	Thành tiền	Tiền lương tháng đóng BHXH	Các khoản trích nộp trừ vào lương				Số thực lĩnh	Ghi chú		
							Chức vụ	Khu vực	Thu hút	Độc hại	Ưu đãi		Lâu năm	Thâm niên nghề		Thâm niên VK					Trách nhiệm							
				70%	50%	Tỷ lệ %					Quy hệ số	Tỷ lệ %		Quy hệ số														
				Mục 6001	Mục 6051	Mục 6101	Mục 6102	Mục 6103	Mục 6107	Mục 6112	Mục 6121	Mục 6115	Mục 6113															
Biên chế																												
1	Lò Văn Hoa			5,36				0,5			3,752		1,0	32%	1,715	-	-		12,3272	28.845.648	16.555.968	1.324.477	248.340	165.560	1.738.377	27.107.271		
2	Đỗ Ngọc Trường	HT		4,34			0,40	0,5			3,318		1,0	21%	0,995	-	-		10,5534	24.694.956	13.420.836	1.073.667	201.313	134.208	1.409.188	23.285.768		
3	Trần Thị Nhung	HP		5,02			0,30	0,5			3,724		1,0	26%	1,383	-	-		11,9272	27.909.648	15.685.488	1.254.839	235.282	156.855	1.646.976	26.262.672		
4	Lò Văn Hịa			5,02				0,5			3,514		1,0	28%	1,406	-	-		11,4396	26.768.664	15.035.904	1.202.872	225.539	150.359	1.578.770	25.189.894		
5	Vàng A Dũng			4,68				0,5			3,276		1,0	27%	1,264	-	-		10,7196	25.083.864	13.908.024	1.112.642	208.620	139.080	1.460.343	23.623.521		
6	Hoàng Thanh Tuyền			4,65				0,5			3,255		1,0	28%	1,302	-	-		10,7070	25.054.380	13.927.680	1.114.214	208.915	139.277	1.462.406	23.591.974		
7	Vi Thị Thiên	TT		4,34			0,20	0,5			3,178		1,0	21%	0,953	-	-		10,1714	23.801.076	12.854.556	1.028.364	192.818	128.546	1.349.728	22.451.348		
8	Lò Văn Pánh			3,99				0,5				1,995		20%	0,798	-	-		7,2830	17.042.220	11.203.920	896.314	168.059	112.039	1.176.412	15.865.808		
9	Cà Văn Cường			3,33				0,5			2,331		0,7	13%	0,433	-	-	0,2	7,4939	17.535.726	8.805.186	704.415	132.078	88.052	924.545	16.611.181		
10	Tông Thị Sươi			3,33				0,5			2,331		0,7	13%	0,433	-	-		7,2939	17.067.726	8.805.186	704.415	132.078	88.052	924.545	16.143.181		
11	Lò Thị Bích			3,99				0,5			2,793		1,0	15%	0,599	-	-		8,8815	20.782.710	10.737.090	858.967	161.056	107.371	1.127.394	19.655.316		
12	Quảng Thị Dung			3,66			0,15	0,5			2,667		0,7	13%	0,495	-	-		8,1723	19.123.182	10.074.402	805.952	151.116	100.744	1.057.812	18.065.370		
13	Bùi Thị Trọng			3,66				0,5			2,562		0,7	12%	0,439	-	-		7,8612	18.395.208	9.592.128	767.370	143.882	95.921	1.007.173	17.388.035		
14	Lương Văn Thuận			3,66				0,5			2,562		0,7	13%	0,476	-	-		7,8978	18.480.852	9.677.772	774.222	145.167	96.778	1.016.166	17.464.686		
15	Giàng A Chính			4,65				0,5			3,255		1,0	26%	1,209	-	-		10,6140	24.836.760	13.710.060	1.096.805	205.651	137.101	1.439.556	23.397.204		
16	Cà Văn Đoàn			4,65				0,5			3,255		1,0	27%	1,256	-	-		10,6605	24.945.570	13.818.870	1.105.510	207.283	138.189	1.450.981	23.494.589		
17	Lò Văn Minh			4,32				0,5			3,024		1,0	27%	1,166	-	-		10,0104	23.424.336	12.838.176	1.027.054	192.573	128.382	1.348.008	22.076.328		
18	Lò Văn Minh	TT		3,66			0,20	0,5				1,930		11%	0,425	-	-		6,7146	15.712.164	10.025.964	802.077	150.389	100.260	1.052.726	14.659.438		
19	Lò Văn Hà			3,66				0,5			2,562		0,7	13%	0,476	-	-		7,8978	18.480.852	9.677.772	774.222	145.167	96.778	1.016.166	17.464.686		
20	Lò Văn Hặc			3,33				0,5			2,331		0,7	11%	0,366	-	-		7,2273	16.911.882	8.649.342	691.947	129.740	86.493	908.181	16.003.701		
21	Nguyễn Kim Anh			2,34				0,5	1,638		1,638					-	-		6,1160	14.311.440	5.475.600	438.048	82.134	54.756	574.938	13.736.502		
22	Nguyễn Quốc Bách	TT		2,67			0,20	0,5	2,009							-	-		5,3790	12.586.860	6.715.800	537.264	100.737	67.158	705.159	11.881.701		
Cộng biên chế 1				88,31	-	-	1,45	11,00	3,647	-	55,33	3,93	15,90	17,59	-	-	0,20	197,35	461.795.724	251.195.724	20.095.658	3.767.936	2.511.957	26.375.551	435.420.173			
Biên chế 2																												
23	Lò Văn Hoa	TP		4,34			0,15	0,5			3,143		1,0	21%	0,943	-	-		10,0759	23.577.606	12.712.986	1.017.039	190.695	127.130	1.334.864	22.242.742		
Cộng biên chế 2				4,34	-	-	0,15	0,50	-	-	3,143	-	1,0	0,21	0,94	-	-	-	10,0759	23.577.606	12.712.986	1.017.039	190.695	127.130	1.334.864	22.242.742		
Tổng cộng biên chế 1+2				92,65	-	-	1,60	11,50	3,647	-	58,47	3,925	16,90		18,53	-	-	0,20	207,42	485.373.330	263.908.710	21.112.697	3.958.631	2.639.087	27.710.415	457.662.915		
Lao động hợp đồng																												

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian nhận công tác	Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Hệ số tiền công LBTX	Hệ số phụ cấp												Cộng hệ số	Thành tiền	Tiền lương tháng đóng BHXH	Các khoản trích nộp trừ vào lương				Số thực lĩnh	Ghi chú
							Chức vụ	Khu vực	Thu hút	Độc hại	Ưu đãi		Lâu năm	Thâm niên nghề		Thâm niên VK		Trách nhiệm									
											70%	50%		Tỷ lệ %	Quy hệ số	Tỷ lệ %	Quy hệ số										
																						Mục 6001	Mục 6051	Mục 6101	Mục 6102		
24	Lò Văn Tuấn					6.278.290												6.278.290	6.278.290	502.263	94.174	62.783	659.220	5.619.070			
25	Lò Văn Ún					11.668.644												11.668.644	11.668.644	933.492	175.030	116.686	1.225.208	10.443.435			
Cộng lao động hợp đồng				-	-	17.946.934	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.946.934	17.946.934	1.435.755	269.204	179.469	1.884.428	16.062.505			
Tổng cộng (biên chế + HD)				92,65	-	17.946.934	1,6	11,50	3,647	-	58,47	3,925	16,90	-	18,53	-	-	0,20	207,42	503.320.264	281.855.644	22.548.452	4.227.835	2.818.556	29.594.843	473.725.420	

####

Người lập

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngày 08 tháng 04 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

